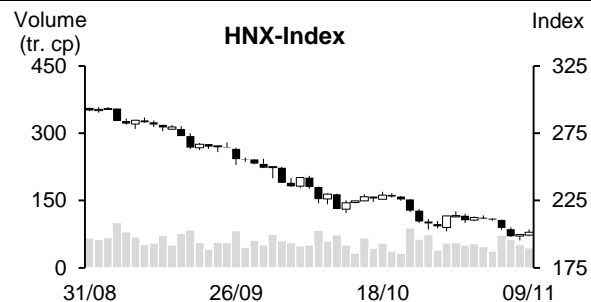
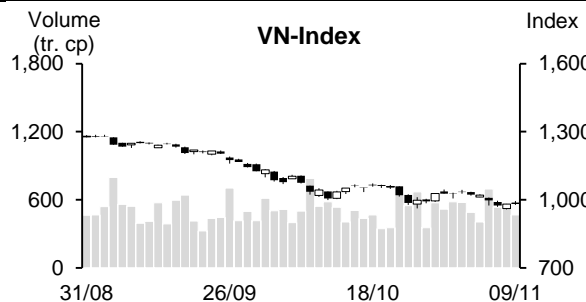


09/11/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	985.59	0.40%	979.68	-0.04%	201.39	0.81%
Tổng KLGD (tr. cp)	570.31	-13.71%	178.96	-24.55%	47.01	-17.46%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	466.46	-14.04%	166.53	-10.39%	44.37	-13.98%
TB 20 phiên (tr. cp)	504.99	-7.63%	158.66	4.96%	53.25	-16.66%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,978	-3.85%	3,995	-21.35%	764	-9.14%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	7,732	-4.80%	3,603	-6.87%	678	0.52%
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,732	-11.46%	3,584	0.53%	786	-13.66%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	245	48%	18	60%	98	45%
Số mã giảm	178	35%	11	37%	67	30%
Số mã đứng giá	87	17%	1	3%	55	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp nhưng tâm lý chung của các nhà đầu tư vẫn tỏ ra thận trọng. Các chỉ số chính hạ độ cao khi kết thúc phiên đồng thời thanh khoản cũng đã giảm 3 phiên liên tiếp. Mở đầu phiên sáng, thị trường bật tăng khá ấn tượng với sắc xanh hiện diện ở nhiều cổ phiếu Bluechips. Ở chiều ngược lại, bộ đôi PDR và NVL vẫn tiếp tục nằm sàn với lượng dư bán lớn cùng với áp lực chốt lời của VNM đã phần nào kìm hãm đà tăng của VN-Index. Ở các nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, dòng tiền bắt đáy cũng nhen nhóm xuất hiện khi một loạt các cổ phiếu giảm sàn liên tục trong những phiên gần đây đã được kéo lên trên mốc tham chiếu. Tuy nhiên, bước sang phiên chiều, lực cầu ở những cổ phiếu này đã dấu hiệu đuối dần và quay trở lại với xu hướng điều chỉnh. Điển hình là các cổ phiếu bất động sản, khu công nghiệp, thép, dệt may,... Điểm sáng là nhóm ngân hàng vẫn trụ vững để giúp VN-Index chốt phiên với sắc xanh nhẹ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thận trọng trở lại. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm, phiên tăng vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp hồi phục kỹ thuật. Thêm vào đó, đường -DI nằm trên +DI, cho thấy áp lực giảm vẫn đang hiện hữu và chỉ số có thể sớm chịu sức ép điều chỉnh trở lại, với hỗ trợ gần quanh vùng 956 điểm (đáy cũ) hoặc xa hơn là vùng tâm lý 900 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số cũng có phiên tăng thứ hai liên tiếp nhưng vẫn đóng cửa dưới MA5 và 20, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm và phiên tăng vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật tính kỹ thuật, với kháng cự gần quanh vùng 203 điểm (MA5) hoặc xa hơn là vùng 213 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong nhịp hồi kỹ thuật trong một xu hướng giảm chính. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng danh mục ở mức an toàn và cân nhắc thận trọng với các vị thế mua mới.

Cổ phiếu khuyến nghị: VHM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: DHG, DPG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Mua	10/11/22	44.55	44.55	0.0%	52.5	17.8%	41.2	-7.5%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DHG	Quan sát mua	10/11/22	83.7	93-95	Nhịp test đáy tích cực với nền, vol nhỏ dần + về lại vùng hỗ trợ 81-83 -> khả năng sớm có tín hiệu test thành công, chờ phiên vượt 85 kèm vol để tham gia
2	DPG	Quan sát mua	10/11/22	24.6	32-35	Tín hiệu tạo được mẫu hình Hai đáy nhỏ trong vùng hỗ trợ 17-23 -> khả năng có nhịp hồi trở lại, có thể canh mua vùng 23-23.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	04/11/22	116.4	111.4	4.5%	130	16.7%	105.5	-5.3%	
2	VHC	Mua	08/11/22	74.9	73.5	1.9%	83.4	13.5%	68.5	-6.8%	
3	RAL	Mua	09/11/22	77.6	80	-3.0%	89	11.3%	76	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Duy nhất 1 đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ được ghi nhận trong tháng 10

Theo báo cáo tháng mới nhất về hoạt động phát hành trái phiếu của Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA), đến ngày 31/10/2022, chỉ có duy nhất 1 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) riêng lẻ với giá trị 210 tỷ đồng trong tháng 10. Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo là doanh nghiệp thực hiện đợt phát hành này.

Giá trị TPDN riêng lẻ phát hành trong tháng qua sụt giảm mạnh, giảm tới 99% so với tháng 9 trước đó (15.363 tỷ đồng) và giảm gần 100% so với tháng 10 năm ngoái (65.789 tỷ đồng).

Ngoài ra, không có đợt phát hành TPDN ra công chúng nào trong tháng 10. Giá trị này trong tháng 10/2021 lên tới 12.663 tỷ đồng.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành đạt 251.646 tỷ đồng, trong đó hơn 241.000 tỷ đồng là trái phiếu riêng lẻ, giảm 51% so với cùng kỳ năm 2021.

Xét theo ngành, nhóm Ngân hàng hiện vẫn dẫn đầu về giá trị phát hành với tổng giá trị đạt 136/287 tỷ đồng, tương đương 54% tổng giá trị phát hành.

Đáng chú ý, theo thống kê của VBMA, trong hai tháng cuối năm 2022 sẽ có hơn 61.000 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn, trong đó riêng tháng 12 có gần 48.000 tỷ đồng TPDN đến hạn.

Lãi suất liên ngân hàng giảm mạnh về sát lãi suất điều hành

Theo số liệu mới nhất được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố, lãi suất vay mượn VND bình quân trên thị trường liên ngân hàng tại kỳ hạn qua đêm đã giảm về còn 6,01%/năm từ mức 6,21%/năm ghi nhận vào cuối tuần trước 4/11. Lãi suất các kỳ hạn 1 tuần, 1 tháng và 6 tháng cũng có xu hướng giảm trong khi tăng ở kỳ hạn 2 tuần và 3 tháng.

Như vậy, hiện lãi suất vay mượn qua đêm trên thị trường liên ngân hàng đã giảm về sát các mức lãi suất điều hành như lãi suất tái cấp vốn (6%/năm) và lãi suất trúng thầu OMO (6%/năm).

Lãi suất liên ngân hàng liên tục hạ nhiệt từ cuối tuần trước sau khi NHNN bơm mạnh thanh khoản cho hệ thống ngân hàng. Theo đó, liên tục trong thời gian 1/11 – 7/11, Nhà điều hành đã có 5 phiên giao dịch ở trạng thái bơm ròng với tổng lượng cung ứng cho hệ thống ngân hàng đạt hơn 86.600 tỷ.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

PNJ chuẩn bị phát hành 82 triệu cổ phiếu thưởng tỷ lệ 3:1

Mới đây, HĐQT CTCP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (PNJ) đã thông qua việc triển khai phương án phát hành hơn 82 triệu cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 3:1. Giá trị phát hành theo mệnh giá đạt hơn 820 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý 4 năm nay và quý 1/2023.

Số cổ phiếu phát hành cho cán bộ nhân viên sở hữu cổ phiếu ESOP còn trong thời gian hạn chế chuyển nhượng sẽ bị hạn chế chuyển nhượng, trong khi số lượng cổ phiếu phát hành cho các cổ đông hiện hữu còn lại sẽ được tự do chuyển nhượng.

Sau khi hoàn tất kế hoạch trên, vốn điều lệ của PNJ sẽ tăng từ hơn 2.462 tỷ đồng lên 3.283 tỷ đồng.

Về tình hình kinh doanh, BCTC quý 3/2022 của PNJ ghi nhận doanh thu thuần đạt 7.364 tỷ đồng, gấp hơn 8 lần cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế hơn 252 tỷ đồng trong khi cùng kỳ lỗ gần 160 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế của PNJ lần lượt đạt 25.574 tỷ đồng (gấp đôi cùng kỳ) và 1.340 tỷ đồng (gấp 2,3 lần cùng kỳ).

Tính tới thời điểm 30/9/2022, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của PNJ đạt hơn 2.396 tỷ đồng, tăng gần 23% so với đầu năm.

Tập đoàn Bảo Việt (BVH) dự kiến chi hơn 2.246 tỷ đồng trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ hơn 30% trong tháng 12/2022

Theo Nghị quyết vừa ban hành, Bảo Việt sẽ chốt danh sách chi trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 30,261% vào ngày 28/11/2022. Mức cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30,261% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương số tiền chi trả hơn 2.246 tỷ đồng. Như vậy, tổng số tiền dự kiến chi trả cổ tức cho cổ đông của BVH từ khi cổ phần hóa (năm 2007) đến nay lên tới gần 11.700 tỷ đồng và tổng số tiền Bảo Việt nộp vào Ngân sách Nhà nước lên đến gần 27.000 tỷ đồng.

Theo số liệu trước soát xét, trong 9 tháng đầu năm 2022, tổng doanh thu hợp nhất của Bảo Việt đạt 40.254 tỷ đồng, tăng trưởng 10,5% so với cùng kỳ năm 2021. Lợi nhuận trước thuế và sau thuế hợp nhất lần lượt đạt 1.551 và 1.250 tỷ đồng. Tổng tài sản hợp nhất tại 30/09/2022 gần 8 tỷ USD, đạt 190.853 tỷ đồng, tăng 12,6% so với thời điểm 31/12/2021.

Tổng doanh thu Công ty Mẹ đạt 1.160 tỷ đồng, Lợi nhuận sau thuế đạt 795 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt 6,9% và 2,6% so với cùng kỳ năm 2021. Tổng tài sản Công ty Mẹ tại ngày 30/9/2022 đạt 19.559 tỷ đồng; Vốn chủ sở hữu đạt 19.278 tỷ đồng, tăng tương ứng 3,4% và 4,1% so với thời điểm 31/12/2021.

Bảo hiểm Quân Đội thu lãi ròng quý 3 gần 51 tỷ đồng, tăng 56%

Lợi nhuận kinh doanh bảo hiểm và đầu tư tài chính đều tăng giúp Tổng CTCP Bảo hiểm Quân Đội (MIC, HOSE: MIG) thu về gần 51 tỷ đồng lợi nhuận ròng quý 3, tăng 56% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, mặc dù lợi nhuận bảo hiểm tăng 16% so với cùng kỳ, đạt gần 386 tỷ đồng, nhưng lợi nhuận ròng giảm 9% còn gần 135 tỷ đồng, do lợi nhuận đầu tư tài chính giảm 2% xuống còn hơn 149 tỷ đồng, cộng thêm chi phí quản lý tăng 22% lên gần 362 tỷ đồng.

Năm 2022, MIG đặt mục tiêu doanh thu bảo hiểm tăng trưởng tối thiểu 40% và lợi nhuận trước thuế tăng trưởng tối thiểu 35%, lên hơn 379 tỷ đồng. So với mục tiêu đề ra, MIG đã thực hiện được 45% chỉ tiêu lợi nhuận.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	74,000	1.93%	0.17%
BID	36,150	3.58%	0.16%
GAS	116,400	1.75%	0.10%
VHM	44,550	1.71%	0.08%
CTG	24,450	2.52%	0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	14,200	5.19%	0.16%
CEO	12,200	6.09%	0.07%
IDC	39,700	1.28%	0.07%
BAB	13,600	1.49%	0.07%
HUT	14,700	2.08%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	48,300	-6.94%	-0.18%
VNM	80,900	-1.82%	-0.08%
EIB	27,900	-7.00%	-0.07%
ACB	20,750	-2.58%	-0.05%
PDR	30,250	-6.92%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	14,400	-9.43%	-0.21%
VCS	44,300	-2.85%	-0.09%
PRE	15,500	-8.82%	-0.04%
VNT	70,100	-9.20%	-0.03%
DTK	9,000	-1.10%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DIG	13,400	-6.94%	57,343,687
STB	16,250	-1.22%	35,900,759
HPG	13,000	-1.14%	32,797,759
VPB	17,500	1.74%	16,401,302
KBC	14,200	-6.89%	11,529,882

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	23,200	0.87%	11,321,935
SHS	7,500	0.00%	7,758,929
CEO	12,200	6.09%	6,045,994
IDC	39,700	1.28%	1,911,816
TNG	13,900	-2.11%	1,206,923

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	13,400	-6.94%	788.8
STB	16,250	-1.22%	589.5
HPG	13,000	-1.14%	435.6
VPB	17,500	1.74%	285.3
CTG	24,450	2.52%	249.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	23,200	0.87%	263.4
IDC	39,700	1.28%	77.3
CEO	12,200	6.09%	74.2
SHS	7,500	0.00%	59.1
SCG	67,500	0.75%	21.7

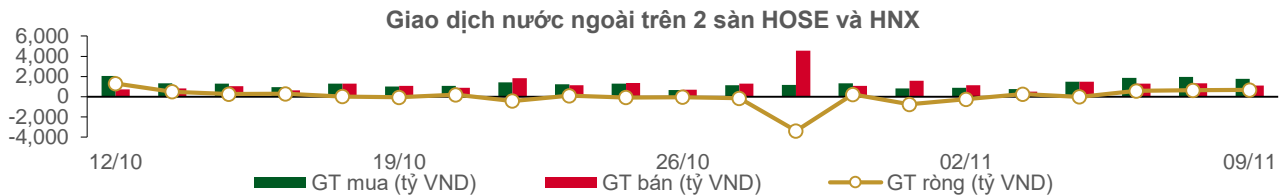
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	17,380,000	512.71
EIB	11,068,388	332.05
FUESSVFL	18,800,000	241.15
KDC	2,544,626	155.29
SHB	12,659,000	139.25

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,605,237	66.30
L14	260,000	7.08
HUT	310,000	4.05
DNP	150,000	3.24
NRC	200,000	1.72

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	74.69	1,678.72	53.31	1,113.06	21.38	565.66
HNX	4.54	103.41	0.07	0.97	4.47	102.43
Tổng 2 sàn	79.23	1,782.13	53.38	1,114.03	25.85	668.09



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUESSVFL	13,150	18,804,400	241.21
VHM	44,550	4,916,100	219.42
VNM	80,900	1,150,900	93.38
MSN	87,000	1,044,500	90.84
BID	36,150	2,154,700	77.93

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	23,200	4,345,500	101.02
IDC	39,700	15,710	0.63
LHC	50,600	6,200	0.32
TIG	6,300	41,100	0.25
VCS	44,300	3,400	0.15

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
STB	16,250	17,986,300	294.92
VNM	80,900	1,321,400	107.25
HPG	13,000	5,822,700	77.50
E1VFN30	16,540	4,200,000	69.97
VHM	44,550	1,499,400	66.97

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	39,500	13,500	0.53
APS	6,200	32,200	0.20
PMC	68,500	900	0.06
NSH	4,300	10,200	0.04
SHS	7,500	5,050	0.04

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUESSVFL	13,150	18,790,700	241.03
VHM	44,550	3,416,700	152.45
BID	36,150	2,060,400	74.53
MSN	87,000	576,600	50.15
POW	10,850	4,233,700	45.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	23,200	4,345,380	101.02
IDC	39,700	15,610	0.63
LHC	50,600	6,200	0.32
TIG	6,300	41,100	0.25
VCS	44,300	3,400	0.15

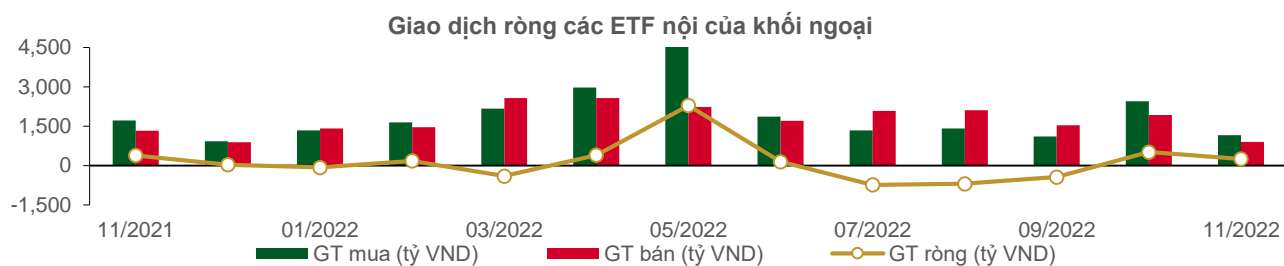
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	16,250	(16,617,900)	(272.36)
KBC	14,200	(2,771,300)	(40.75)
HPG	13,000	(2,487,300)	(33.28)
KDC	62,000	(294,200)	(17.84)
HDB	14,800	(971,100)	(14.19)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	39,500	(12,600)	(0.50)
APS	6,200	(32,200)	(0.20)
PMC	68,500	(900)	(0.06)
NSH	4,300	(10,200)	(0.04)
SHS	7,500	(4,550)	(0.03)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	16,540	-0.1%	4,272,934	71.19	E1VFN30	68.73	69.97	(1.24)
FUEMAV30	11,480	0.3%	587,600	6.77	FUEMAV30	6.72	6.52	0.20
FUESSV30	12,030	-0.1%	14,700	0.18	FUESSV30	0.13	0.04	0.09
FUESSV50	13,000	-6.5%	12,000	0.16	FUESSV50	0.02	0.02	(0.00)
FUESSVFL	13,150	1.9%	18,829,000	241.53	FUESSVFL	241.21	0.18	241.03
FUEVFN30	21,200	-0.2%	2,111,700	44.38	FUEVFN30	43.65	30.88	12.78
FUEVN100	12,480	-0.2%	68,500	0.85	FUEVN100	0.59	0.71	(0.11)
FUEIP100	6,970	-0.1%	60,600	0.42	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,490	1.2%	52,400	0.34	FUEKIV30	0.17	0.17	0.00
FUEDCMID	7,790	-0.4%	117,700	0.90	FUEDCMID	0.81	0.06	0.75
Tổng cộng			26,127,134	366.72	Tổng cộng	362.03	108.55	253.49



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2205	180	-35.7%	32,740	33	20,750	27	(153)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	190	-24.0%	80,270	55	20,750	25	(165)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	340	-8.1%	23,520	142	20,750	92	(248)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	140	7.7%	890	28	74,000	13	(127)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	90	0.0%	500	65	74,000	44	(46)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	70	0.0%	34,790	33	74,000	9	(61)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	790	2.6%	22,770	33	74,000	484	(306)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	470	6.8%	15,770	55	74,000	168	(302)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	430	0.0%	23,190	142	74,000	188	(242)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	830	6.4%	7,120	295	74,000	403	(427)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	510	13.3%	4,820	113	74,000	190	(320)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,290	0.0%	7,420	209	74,000	1,006	(284)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	30	50.0%	190	55	14,800	0	(30)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	120	0.0%	3,400	28	14,800	1	(119)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	270	22.7%	6,570	139	14,800	69	(201)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	30	0.0%	2,470	30	14,800	0	(30)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	100	11.1%	19,470	121	14,800	7	(93)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	20	0.0%	13,140	48	13,000	0	(20)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	20	0.0%	1,630	55	13,000	0	(20)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	120	0.0%	21,810	139	13,000	1	(119)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	70	-22.2%	33,470	47	13,000	1	(69)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	20	0.0%	30,040	47	13,000	0	(20)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	30	0.0%	0	30	13,000	0	(30)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	60	0.0%	9,760	121	13,000	0	(60)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	20	0.0%	35,790	55	13,000	0	(20)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	50	-16.7%	53,930	142	13,000	1	(49)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	150	0.0%	7,230	113	13,000	3	(147)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	90	-10.0%	200	112	13,000	2	(88)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	510	-5.6%	82,060	209	13,000	156	(354)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2208	60	0.0%	2,140	28	20,300	0	(60)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	70	0.0%	24,910	139	20,300	2	(68)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	60	-25.0%	7,870	47	20,300	0	(60)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	30	50.0%	10	30	20,300	0	(30)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	60	-14.3%	250	121	20,300	0	(60)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	30	50.0%	11,420	55	20,300	0	(30)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	170	21.4%	700	55	16,950	27	(143)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	110	10.0%	4,220	47	16,950	9	(101)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	30	0.0%	12,110	55	16,950	2	(28)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	140	-6.7%	25,000	142	16,950	39	(101)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	210	5.0%	68,860	295	16,950	75	(135)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	410	-2.4%	2,450	112	16,950	111	(299)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,100	0.0%	24,200	209	16,950	679	(421)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	90	12.5%	350	48	87,000	12	(78)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	50	0.0%	60	55	87,000	1	(49)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	90	50.0%	300	61	87,000	7	(83)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	340	9.7%	520	139	87,000	119	(221)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	90	0.0%	790	65	87,000	46	(44)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	120	0.0%	60	30	87,000	10	(110)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	290	3.6%	1,090	121	87,000	91	(199)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	450	15.4%	310	113	87,000	191	(259)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	840	5.0%	3,310	209	87,000	683	(157)	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	60	50.0%	110	61	45,500	0	(60)	88,060	5.0	09/01/2023

Bản tin chứng khoán

CMWG2208	80	14.3%	37,060	47	45,500	2	(78)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	110	0.0%	2,000	33	45,500	2	(108)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	290	-6.5%	320	121	45,500	32	(258)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	30	0.0%	89,820	55	45,500	0	(30)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	90	12.5%	80,110	142	45,500	8	(82)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	900	1.1%	8,610	209	45,500	423	(477)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	20	0.0%	0	48	48,300	0	(20)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	0.0%	90	55	48,300	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	30	0.0%	52,710	61	48,300	0	(30)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	50	-37.5%	760	139	48,300	0	(50)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	20	0.0%	0	30	48,300	0	(20)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	30	0.0%	32,500	121	48,300	0	(30)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	10	-50.0%	3,810	55	30,250	0	(10)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	70	-22.2%	6,290	139	30,250	0	(70)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	90	-30.8%	4,010	112	30,250	0	(90)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	140	7.7%	3,410	55	97,300	89	(51)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	150	7.1%	38,560	61	97,300	6	(144)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	100	-9.1%	980	65	97,300	61	(39)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	20	0.0%	16,850	6	10,850	0	(20)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	250	4.2%	42,110	139	10,850	102	(148)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	210	16.7%	4,180	65	10,850	180	(30)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	40	0.0%	0	30	10,850	8	(32)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	60	20.0%	43,620	33	10,850	9	(51)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	220	15.8%	190	121	10,850	65	(155)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	220	15.8%	4,350	152	10,850	64	(156)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	880	8.6%	22,680	209	10,850	1,050	170	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	50	-16.7%	16,970	48	16,250	2	(48)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	40	0.0%	1,500	55	16,250	2	(38)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	400	0.0%	2,250	61	16,250	25	(375)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	270	-6.9%	147,070	139	16,250	82	(188)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	40	0.0%	0	30	16,250	0	(40)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	20	-33.3%	35,780	55	16,250	3	(17)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	60	-25.0%	49,640	142	16,250	39	(21)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	160	6.7%	38,600	113	16,250	66	(94)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	320	-8.6%	74,790	112	16,250	137	(183)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	280	0.0%	4,060	112	16,250	103	(177)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	50	0.0%	1,100	65	24,350	0	(50)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	40	0.0%	1,160	47	24,350	0	(40)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	80	-11.1%	1,120	47	24,350	1	(79)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	30	0.0%	1,630	55	24,350	0	(30)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	50	0.0%	37,670	142	24,350	3	(47)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	170	0.0%	49,510	295	24,350	31	(139)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	140	7.7%	120	113	24,350	5	(135)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,140	-0.9%	17,680	209	24,350	571	(569)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	240	0.0%	30,540	139	20,200	100	(140)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	30	0.0%	4,610	33	20,200	3	(27)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	40	0.0%	93,090	55	20,200	19	(21)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	30	0.0%	10	48	44,550	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	0.0%	2,380	55	44,550	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	150	36.4%	48,830	139	44,550	3	(147)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	20	100.0%	82,080	33	44,550	0	(20)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	90	28.6%	16,710	121	44,550	2	(88)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	50	25.0%	19,360	55	44,550	1	(49)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	230	35.3%	22,730	142	44,550	27	(203)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	400	17.7%	5,010	295	44,550	83	(317)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	380	22.6%	46,200	112	44,550	64	(316)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	760	5.6%	1,810	209	44,550	188	(572)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	40	-33.3%	1,520	48	100,600	1	(39)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	170	-19.1%	5,020	139	100,600	20	(150)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	50	25.0%	1,000	30	100,600	0	(50)	130,000	16.0	09/12/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVJC2206	150	-25.0%	20,940	121	100,600	16	(134)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,170	-6.4%	8,850	139	80,900	918	(252)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	780	-4.9%	40	30	80,900	577	(203)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	790	-8.1%	15,340	121	80,900	480	(310)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,780	-8.9%	1,380	113	80,900	2,048	(732)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	3,300	0.0%	1,790	209	80,900	2,647	(653)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2204	20	0.0%	1,170	6	17,500	0	(20)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2207	170	0.0%	2,170	65	17,500	76	(94)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	270	3.9%	66,760	33	17,500	179	(91)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	150	7.1%	4,120	30	17,500	54	(96)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	100	0.0%	16,860	55	17,500	40	(60)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	380	2.7%	31,370	142	17,500	197	(183)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	430	0.0%	50,520	295	17,500	229	(201)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	880	3.5%	3,590	113	17,500	433	(447)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	90	0.0%	7,100	48	25,400	21	(69)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	180	12.5%	11,880	28	25,400	48	(132)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	360	2.9%	1,000	139	25,400	171	(189)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	200	33.3%	13,790	65	25,400	206	6	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	440	15.8%	10	121	25,400	116	(324)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	300	-16.7%	18,300	55	25,400	236	(64)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	740	-8.6%	11,750	142	25,400	558	(182)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	690	-6.8%	8,550	295	25,400	511	(179)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,110	-6.7%	180	113	25,400	766	(344)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	620	12.7%	60	112	25,400	279	(341)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	960	-5.0%	21,450	209	25,400	651	(309)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
NT2	HOSE	23,000	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	25,050	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	80,900	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	9,100	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	16,950	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	11,800	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	11,400	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	17,165	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	74,000	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	36,150	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	24,450	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	24,350	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	20,750	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	17,500	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	14,800	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	20,200	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	13,550	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	18,400	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	11,000	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	12,300	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	116,400	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	17,550	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	51,300	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6

Bản tin chứng khoán

PVI	HNX	39,300	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	20,400	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	14,200	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	13,300	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	17,800	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	10,850	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	13,050	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
REE	HOSE	69,000	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	45,500	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	74,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	45,800	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	13,000	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	9,350	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	8,580	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	9,720	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	55,500	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	33,500	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	30,500	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	94,800	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	49,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	83,700	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
TCM	HOSE	42,200	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	25,400	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	20,300	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	20,200	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	44,550	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	87,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	62,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	184,500	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	14,000	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	21,000	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	17,213	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	35,000	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	21,500	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	74,900	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	45,500	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	97,300	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	74,800	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	49,000	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	18,300	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	28,900	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912